

PHỤ LỤC SỐ 5.4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4

(Cho các phường Thượng Cát, phường Đông Ngạc, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Xuân Phương, phường Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                                                    |                                                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |     |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|
|    |               | Từ                                                                                            | Đến                                                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4 |
| 1  | 70            | Địa bàn phường Thượng Cát và phường Tây Tựu                                                   |                                                                                       | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                           | 7 685  | 6 766  |     |
| 2  | Bùi Xuân Phái | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                           | 12 774 | 10 165 |     |
| 3  | Cao Xuân Huy  | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                           | 12 774 | 10 165 |     |
| 4  | Cầu Diễn      | Cầu Diễn                                                                                      | Đường sắt                                                                             | 105 431   | 59 041 | 45 369 | 40 438 | 35 640                      | 19 958 | 15 370 | 13 699 | 24 807                                                                           | 14 767 | 11 760 |     |
| 5  |               | Đường sắt                                                                                     | Văn Tiến Dũng                                                                         | 94 524    | 52 934 | 41 448 | 36 943 | 32 363                      | 18 123 | 14 011 | 12 488 | 22 252                                                                           | 13 602 | 11 008 |     |
| 6  |               | Văn Tiến Dũng                                                                                 | Nhôn                                                                                  | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                           | 10 749 | 8 960  |     |
| 7  | Cầu Noi       | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế                                                     | cầu Noi                                                                               | 51 901    | 32 697 | 25 733 | 23 305 | 17 545                      | 11 053 | 8 928  | 7 895  | 12 004                                                                           | 8 520  | 7 280  |     |
| 8  | Châu Đài      | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 30 539    | 21 072 | 16 855 | 15 427 | 10 323                      | 7 123  | 5 710  | 5 226  | 7 088                                                                            | 4 890  | 3 629  |     |
| 9  | Châu Văn Liêm | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                           | 14 176 | 11 313 |     |
| 10 | Chế Lan Viên  | Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso                      | đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy                                      | 79 293    | 45 197 | 34 863 | 31 154 | 26 804                      | 15 278 | 11 811 | 10 554 | 17 566                                                                           | 11 418 | 9 328  |     |
| 11 | Chùa Bụt Mọc  | Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn) | đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                           | 10 749 | 8 960  |     |
| 12 | Cổ Nhuế       | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 79 293    | 45 197 | 34 863 | 31 154 | 26 804                      | 15 278 | 11 811 | 10 554 | 17 566                                                                           | 11 418 | 9 328  |     |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                            |                                                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |     |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|
|    |                   | Từ                                                    | Đến                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4 |
| 13 | Đại Cát           | Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát | đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang                               | 36 042    | 23 222 | 18 935 | 16 711 | 12 184                      | 7 850  | 6 415  | 5 661  | 8 458                                                                             | 5 464  | 4 605  |     |
| 14 | Đại Lộ Thăng Long | Phạm Hùng                                             | Sông Nhuệ                                                                                        | 122 978   | 66 569 | 51 952 | 46 180 | 40 753                      | 22 357 | 17 216 | 15 303 | 28 567                                                                            | 16 341 | 13 141 |     |
| 15 |                   | Sông Nhuệ                                             | Đường 70                                                                                         | 87 842    | 49 784 | 38 401 | 34 316 | 29 109                      | 16 497 | 12 753 | 11 396 | 20 568                                                                            | 12 798 | 10 211 |     |
| 16 |                   | Đường 70                                              | Hết địa bàn phường Tây Mỗ                                                                        | 67 688    | 39 936 | 31 027 | 27 861 | 22 431                      | 13 234 | 10 688 | 9 253  | 15 386                                                                            | 10 769 | 8 977  |     |
| 17 | Cầu Diễn          | Phạm Hùng                                             | Sông Nhuệ                                                                                        | 122 857   | 67 082 | 52 352 | 46 535 | 41 785                      | 22 982 | 17 697 | 15 731 | 28 513                                                                            | 16 311 | 13 231 |     |
| 18 |                   | Sông Nhuệ                                             | Đường 70                                                                                         | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 |     |
| 19 |                   | Đường 70                                              | Lê Trọng Tấn                                                                                     | 66 694    | 39 127 | 30 399 | 27 297 | 22 545                      | 13 227 | 10 892 | 9 381  | 14 827                                                                            | 10 378 | 8 651  |     |
| 20 | Đăm               | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 21 | Đình Quán         | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                            | 8 418  | 7 194  |     |
| 22 | Đình Thôn         | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 83 618    | 47 662 | 36 765 | 32 854 | 28 266                      | 16 112 | 12 455 | 11 130 | 18 738                                                                            | 11 946 | 9 771  |     |
| 23 | Đỗ Đình Thiện     | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 94 524    | 52 934 | 41 448 | 36 943 | 32 363                      | 18 123 | 14 011 | 12 488 | 22 252                                                                            | 13 602 | 11 008 |     |
| 24 | Đỗ Đức Dục        | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 |     |
| 25 | Đỗ Xuân Hợp       | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 90 105    | 50 459 | 38 774 | 34 560 | 30 459                      | 17 057 | 13 136 | 11 708 | 21 079                                                                            | 13 117 | 10 438 |     |
| 26 | Đổng Ba           | Cho đoạn từ dốc Đổng Ba, cạnh trường Mầm non Đổng Ba  | đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đổng Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền) | 30 539    | 21 072 | 16 855 | 15 427 | 10 323                      | 7 123  | 5 710  | 5 226  | 7 088                                                                             | 4 890  | 3 629  |     |
| 27 | Đông Kiều         | Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm              | đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm                                                      | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 28 | Đồng Me           | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  |     |
| 29 | Đồng Ngạc         | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 66 694    | 39 127 | 30 399 | 27 297 | 22 545                      | 13 227 | 10 892 | 9 381  | 14 827                                                                            | 10 378 | 8 651  |     |

| TT | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                          |                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |     |
|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|
|    |                                        | Từ                                                  | Đến                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4 |
| 30 | Đông Thắng                             | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21 | đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                           | 7 655  | 6 452  |     |
| 31 | Đức Diên                               | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                                                   | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                           | 7 655  | 6 452  |     |
| 32 | Đức Thắng                              | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                                                   | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                           | 8 418  | 7 194  |     |
| 33 | Dương Khuê                             | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                                                   | 94 524    | 52 934 | 41 448 | 36 943 | 32 363                      | 18 123 | 14 011 | 12 488 | 22 252                                                                           | 13 602 | 11 008 |     |
| 34 | Đường Phú Minh đi Yên Nội              | Phú Minh                                            | Yên Nội                                                                                      | 34 174    | 23 238 | 18 542 | 16 944 | 11 552                      | 7 856  | 6 282  | 5 740  | 8 269                                                                            | 5 706  | 4 368  |     |
| 35 | Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát | Cầu Noi                                             | Học viện Cảnh sát                                                                            | 51 901    | 32 697 | 25 733 | 23 305 | 17 545                      | 11 053 | 8 928  | 7 895  | 12 004                                                                           | 8 520  | 7 280  |     |
| 36 | Đường từ Học viện CS đi đường 70       | Học viện Cảnh sát                                   | Đường 70                                                                                     | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                            | 6 521  | 5 097  |     |
| 37 | Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát  | Sông Pheo                                           | Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70                                                       | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                            | 6 521  | 5 097  |     |
| 38 | Đường vào trại gà                      | Ga Phú Diên                                         | Sông Pheo                                                                                    | 51 901    | 32 697 | 25 733 | 23 305 | 17 545                      | 11 053 | 8 928  | 7 895  | 12 004                                                                           | 8 520  | 7 280  |     |
| 39 | Hàm Nghi                               | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                                                   | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                           | 14 176 | 11 313 |     |
| 40 | Hồ Tùng Mậu                            | Xuân Thủy                                           | Nguyễn Cơ Thạch                                                                              | 128 801   | 69 553 | 54 057 | 47 914 | 44 126                      | 23 828 | 18 273 | 16 197 | 29 569                                                                           | 16 915 | 13 459 |     |
| 41 |                                        | Nguyễn Cơ Thạch                                     | Cuối đường                                                                                   | 116 338   | 63 986 | 48 974 | 43 533 | 39 327                      | 21 630 | 16 591 | 14 748 | 27 170                                                                           | 15 711 | 12 545 |     |
| 42 | Hoài Thanh                             | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                                                   | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                           | 12 774 | 10 165 |     |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                             |                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |     |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|
|    |                 | Từ                                                                                     | Đến                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4 |
| 43 | Hoàng Công Chất | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 94 524    | 52 934 | 41 448 | 36 943 | 32 363                      | 18 123 | 14 011 | 12 488 | 22 252                                                                            | 13 602 | 11 008 |     |
| 44 | Hoàng Liên      | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 36 042    | 23 222 | 18 935 | 16 711 | 12 184                      | 7 850  | 6 415  | 5 661  | 8 458                                                                             | 5 464  | 4 605  |     |
| 45 | Hoàng Tăng Bí   | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 46 | Hoàng Trọng Mậu | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 |     |
| 47 | Hộc Thị         | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  |     |
| 48 | Hồng Đô         | Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo                           | Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1 | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 |     |
| 49 | Huy Du          | Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi                                               | Đến ngã ba giao cắt đường Liên Cơ                     | 83 618    | 47 662 | 36 765 | 32 854 | 28 266                      | 16 112 | 12 455 | 11 130 | 18 738                                                                            | 11 946 | 9 771  |     |
| 50 | K2              | Nguyễn Văn Giáp                                                                        | Trạm Rada                                             | 69 803    | 40 486 | 31 344 | 27 547 | 23 596                      | 13 952 | 10 892 | 9 381  | 16 811                                                                            | 11 348 | 9 808  |     |
| 51 | Kẻ Giàn         | Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long | đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân    | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  |     |
| 52 | Kẻ Vẽ           | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 53 | Kiều Mai        | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 53 280    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 18 011                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 12 702                                                                            | 8 418  | 7 194  |     |
| 54 | Kỳ Vũ           | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 55 | Lê Đức Thọ      | Hồ Tùng Mậu                                                                            | Hàm Nghi                                              | 122 857   | 67 082 | 52 352 | 46 535 | 41 785                      | 22 982 | 17 697 | 15 731 | 28 513                                                                            | 16 311 | 13 231 |     |
| 56 | Lê Đức Thọ      | Hàm Nghi                                                                               | Cổng SVĐ Quốc Gia Mỹ Đình                             | 116 338   | 63 986 | 48 974 | 43 533 | 39 327                      | 21 630 | 16 591 | 14 748 | 27 170                                                                            | 15 711 | 12 545 |     |
| 57 | Lê Quang Đạo    | Đầu đường                                                                              | Cuối đường                                            | 116 338   | 63 986 | 48 974 | 43 533 | 39 327                      | 21 630 | 16 591 | 14 748 | 27 170                                                                            | 15 711 | 12 545 |     |

| TT | Tên đường phố       | Đoạn đường                                                     |                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                     | Từ                                                             | Đến                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4    |
| 58 | Lê Văn Hiến         | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 54 964    | 35 727 | 29 131 | 25 709 | 18 580                      | 12 077 | 9 869  | 8 709  | 12 296                                                                            | 8 725  | 7 454  | 6 284  |
| 59 | Liên Mạc (Ngoài đê) | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766  | 5 646  |
| 60 | Liên Mạc (Trong đê) | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 54 964    | 35 727 | 29 131 | 25 709 | 18 580                      | 12 077 | 9 869  | 8 709  | 12 296                                                                            | 8 725  | 7 454  | 6 284  |
| 61 | Lưu Hữu Phước       | Lê Đức Thọ                                                     | Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)                           | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 8 960  |
| 62 | Mạc Xá              | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  | 4 287  |
| 63 | Mễ Trì              | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 105 431   | 59 041 | 45 369 | 40 438 | 35 640                      | 19 958 | 15 370 | 13 699 | 24 807                                                                            | 14 767 | 11 760 | 10 040 |
| 64 | Mễ Trì Hạ           | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 79 293    | 45 197 | 34 863 | 31 154 | 26 804                      | 15 278 | 11 811 | 10 554 | 17 566                                                                            | 11 418 | 9 328  | 8 008  |
| 65 | Mễ Trì Thượng       | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  | 7 885  |
| 66 | Miếu Đàm            | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 8 960  |
| 67 | Miêu Nha            | Đại Lộ Thăng Long                                              | Đường Xuân Phương                                                                            | 51 901    | 32 697 | 25 733 | 23 305 | 17 545                      | 11 053 | 8 928  | 7 895  | 12 004                                                                            | 8 520  | 7 280  | 6 060  |
| 68 | Mỹ Đình             | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  | 7 885  |
| 69 | Ngoạ Long           | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                            | 8 418  | 7 194  | 6 074  |
| 70 | Nguyễn Cơ Thạch     | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 | 9 693  |
| 71 | Nguyễn Đạo An       | Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn) | đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                            | 10 749 | 8 960  | 7 740  |
| 72 | Nguyễn Đình Tứ      | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  | 7 885  |
| 73 | Nguyễn Đồng Chi     | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                                                                   | 83 618    | 47 662 | 36 765 | 32 854 | 28 266                      | 16 112 | 12 455 | 11 130 | 18 738                                                                            | 11 946 | 9 771  | 8 551  |

| TT | Tên đường phố      | Đoạn đường                                                                       |                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                    | Từ                                                                               | Đến                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4    |
| 74 | Nguyễn Hoàng       | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 | 7 816  |
| 75 | Nguyễn Văn Giáp    | Hồ Tùng Mậu                                                                      | Trần Hữu Dực                                                                         | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 6 452  |
| 76 | Nguyễn Xá          | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                            | 8 418  | 7 194  | 4 908  |
| 77 | Nguyễn Xuân Nguyên | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 6 452  |
| 78 | Nhỏn               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 66 694    | 39 127 | 30 399 | 27 297 | 22 545                      | 13 227 | 10 892 | 9 381  | 14 827                                                                            | 10 378 | 8 651  | 5 908  |
| 79 | Phạm Hùng          | Địa bàn phường Từ Liêm                                                           |                                                                                      | 147 056   | 77 940 | 60 316 | 53 302 | 51 393                      | 27 752 | 21 357 | 18 930 | 33 819                                                                            | 18 987 | 14 844 | 10 165 |
| 80 | Phạm Tiến Duật     | Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chê Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco | đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chê Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2) | 69 803    | 40 486 | 31 344 | 27 547 | 23 596                      | 13 952 | 10 892 | 9 381  | 16 811                                                                            | 11 348 | 9 808  | 6 452  |
| 81 | Phạm Văn Đồng      | Biểu tượng phía Nam cầu Thăng                                                    | Hoàng Quốc Việt                                                                      | 122 857   | 67 082 | 52 352 | 46 535 | 41 785                      | 22 982 | 17 697 | 15 731 | 28 513                                                                            | 16 311 | 13 231 | 9 808  |
| 82 | Phạm Văn Đồng      | Hoàng Quốc Việt                                                                  | Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu                                                    | 141 024   | 76 153 | 59 187 | 52 461 | 48 314                      | 26 089 | 20 008 | 17 734 | 33 077                                                                            | 18 743 | 14 885 | 10 165 |
| 83 | Phan Bá Vành       | Hoàng Công Chất                                                                  | Sông Cầu Đá                                                                          | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 6 452  |
| 84 | Phan Bá Vành       | Sông Cầu Đá                                                                      | Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên                                            | 79 293    | 45 197 | 34 863 | 31 154 | 26 804                      | 15 278 | 11 811 | 10 554 | 17 566                                                                            | 11 418 | 9 328  | 6 452  |
| 85 | Phan Tây Nhạc      | Từ điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco                            | Đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Vân Canh         | 62 532    | 37 519 | 30 813 | 26 324 | 21 138                      | 12 683 | 10 439 | 8 918  | 12 994                                                                            | 9 215  | 7 884  | 5 908  |
| 86 | Phú Diễn           | Đường Cầu Diễn                                                                   | Ga Phú Diễn                                                                          | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                            | 10 749 | 8 960  | 6 452  |
| 87 | Phú Đô             | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 57 667    | 35 177 | 27 513 | 24 816 | 19 494                      | 11 891 | 9 585  | 8 407  | 12 882                                                                            | 9 135  | 7 816  | 5 908  |
| 88 | Phú Kiều           | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                           | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  | 4 908  |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                         |                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |       |     |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-----|
|    |               | Từ                                                                 | Đến                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3   | VT4 |
| 89 | Phú Minh      | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                       | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097 |     |
| 90 | Phú Mỹ        | Từ ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ                            | Tới ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình                                | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105 |     |
| 91 | Phúc Đam      | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo | Đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý  | 62 532    | 37 519 | 30 813 | 26 324 | 21 138                      | 12 683 | 10 439 | 8 918  | 12 994                                                                            | 9 215  | 7 884 |     |
| 92 | Phúc Diễn     | Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)                                        | Đường Phương Canh                                                | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                            | 10 749 | 8 960 |     |
| 93 | Phúc Diễn     | Đường Phương Canh                                                  | Cổng nhà máy xử lý phế thải                                      | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452 |     |
| 94 | Phúc Lý       | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Phúc Đam                           | đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam | 62 532    | 37 519 | 30 813 | 26 324 | 21 138                      | 12 683 | 10 439 | 8 918  | 12 994                                                                            | 9 215  | 7 884 |     |
| 95 | Phúc Minh     | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                       | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766 |     |
| 96 | Phương Canh   | Đường Phúc Diễn                                                    | Ngã tư Canh                                                      | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452 |     |
| 97 | Quốc lộ 32    | Nhỏn                                                               | Đường Di Ái                                                      | 62 532    | 37 519 | 30 813 | 26 324 | 21 138                      | 12 683 | 10 439 | 8 918  | 12 994                                                                            | 9 215  | 7 884 |     |
| 98 | Sùng Khang    | Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ                               | Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)                                | 32 720    | 22 250 | 17 753 | 16 223 | 11 061                      | 7 521  | 6 014  | 5 496  | 7 679                                                                             | 5 375  | 4 056 |     |
| 99 | Tân Dân       | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                       | 43 251    | 28 581 | 22 624 | 20 567 | 14 620                      | 9 662  | 7 843  | 6 968  | 10 541                                                                            | 7 589  | 6 396 |     |

| TT  | Tên đường phố          | Đoạn đường                           |                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |       |
|-----|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|     |                        | Từ                                   | Đến                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4   |
| 100 | Tân Mỹ                 | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 | 9 771 |
| 101 | Tân Nhựt               | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  | 4 368 |
| 102 | Tân Phong              | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 34 174    | 23 238 | 18 542 | 16 944 | 11 552                      | 7 856  | 6 282  | 5 740  | 8 269                                                                             | 5 706  | 4 368  | 3 765 |
| 103 | Tân Xuân               | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 75 689    | 43 142 | 33 279 | 29 738 | 25 586                      | 14 584 | 11 274 | 10 074 | 16 395                                                                            | 11 066 | 9 105  | 7 771 |
| 104 | Tây Đam                | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  | 5 771 |
| 105 | Tây Tựu                | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766  | 5 771 |
| 106 | Thanh Lâm              | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766  | 5 771 |
| 107 | Thị Cẩm                | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  | 4 368 |
| 108 | Thiên Hiền             | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 83 618    | 47 662 | 36 765 | 32 854 | 28 266                      | 16 112 | 12 455 | 11 130 | 18 738                                                                            | 11 946 | 9 771  | 8 452 |
| 109 | Thượng Cát (Ngoài đê)  | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 38 299    | 26 043 | 20 780 | 18 989 | 12 947                      | 8 804  | 7 040  | 6 433  | 7 128                                                                             | 4 919  | 3 765  | 3 227 |
| 110 | Thượng Cát (Trong đê)  | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  | 5 771 |
| 111 | Thụy Phương (Ngoài đê) | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766  | 5 771 |
| 112 | Thụy Phương (Trong đê) | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 54 964    | 35 727 | 29 131 | 25 709 | 18 580                      | 12 077 | 9 869  | 8 709  | 12 296                                                                            | 8 725  | 7 454  | 6 452 |
| 113 | Trần Bình              | Từ ngã ba giao cắt đường Hồ Tùng Mậu | Đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình | 83 618    | 47 662 | 36 765 | 32 854 | 28 266                      | 16 112 | 12 455 | 11 130 | 18 738                                                                            | 11 946 | 9 771  | 8 452 |
| 114 | Trần Bình              | Hồ Tùng Mậu                          | Chợ Tạm                           | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 8 771 |
| 115 | Trần Hữu Dực           | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 | 9 771 |
| 116 | Trần Văn Cẩn           | Đầu đường                            | Cuối đường                        | 87 755    | 49 968 | 39 300 | 35 119 | 30 033                      | 17 119 | 13 285 | 11 872 | 20 529                                                                            | 12 774 | 10 165 | 8 771 |

| TT  | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                        |                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |        |     |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|
|     |                                                       | Từ                                | Đến                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                               | VT2    | VT3    | VT4 |
| 117 | Trần Văn Lai                                          | Đầu đường                         | Cuối đường                | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 |     |
| 118 | Trịnh Văn Bô                                          | Nguyễn Văn Giáp                   | Chân cầu vượt Xuân Phương | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 |     |
| 119 | Trung Kiên                                            | Đầu đường                         | Cuối đường                | 47 795    | 31 067 | 25 332 | 22 356 | 16 157                      | 10 502 | 8 582  | 7 573  | 10 979                                                                            | 7 685  | 6 766  |     |
| 120 | Trung Tựu                                             | Đầu đường                         | Cuối đường                | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  |     |
| 121 | Tu Hoàng                                              | Đầu đường                         | Cuối đường                | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 122 | Tựu Phúc                                              | Đầu đường                         | Cuối đường                | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  |     |
| 123 | Văn Hội                                               | Đầu đường                         | Cuối đường                | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                            | 8 418  | 7 194  |     |
| 124 | Văn Tiến Dũng                                         | Đầu đường                         | Cuối đường                | 62 532    | 37 519 | 30 813 | 26 324 | 21 138                      | 12 683 | 10 439 | 8 918  | 12 994                                                                            | 9 215  | 7 884  |     |
| 125 | Văn Trì                                               | Đầu đường                         | Cuối đường                | 49 738    | 31 832 | 25 126 | 22 799 | 16 814                      | 10 761 | 8 822  | 7 724  | 11 858                                                                            | 8 418  | 7 194  |     |
| 126 | Vành Khuyên                                           | Nút giao thông Nam cầu Thăng Long |                           | 72 711    | 41 445 | 32 650 | 28 568 | 24 579                      | 14 010 | 11 061 | 9 678  | 15 357                                                                            | 10 749 | 8 960  |     |
| 127 | Viên                                                  | Đầu đường                         | Cuối đường                | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  |     |
| 128 | Võ Quý Huân                                           | Đầu đường                         | Cuối đường                | 54 964    | 35 727 | 29 131 | 25 709 | 18 580                      | 12 077 | 9 869  | 8 709  | 12 296                                                                            | 8 725  | 7 454  |     |
| 129 | Vũ Quỳnh                                              | Đầu đường                         | Cuối đường                | 101 796   | 57 006 | 43 805 | 39 044 | 34 411                      | 19 270 | 14 840 | 13 227 | 23 626                                                                            | 14 176 | 11 313 |     |
| 130 | Xuân Phương                                           | từ đường Miêu Nha                 | Ngã tư Phương Canh        | 39 264    | 26 307 | 20 937 | 19 100 | 13 273                      | 8 893  | 7 093  | 6 471  | 9 450                                                                             | 6 521  | 5 097  |     |
| 131 | Xuân Phương                                           | Ngã tư Phương Canh                | Nhỏn                      | 44 426    | 30 210 | 24 105 | 22 027 | 15 018                      | 10 212 | 8 166  | 7 462  | 10 632                                                                            | 7 655  | 6 452  |     |
| 132 | Yên Nội                                               | Đầu đường                         | Cuối đường                | 36 042    | 23 222 | 18 935 | 16 711 | 12 184                      | 7 850  | 6 415  | 5 661  | 8 458                                                                             | 5 464  | 4 605  |     |
|     | <b>KHU ĐÔ THỊ</b>                                     |                                   |                           |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                   |        |        |     |
| 1   | Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn) |                                   |                           |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                   |        |        |     |
|     |                                                       | 15,5m                             |                           | 35 212    | 23 944 |        |        | 11 944                      | 8 241  |        |        | 9 742                                                                             | 6 721  |        |     |
|     |                                                       | 11,5m                             |                           | 30 811    | 21 259 |        |        | 10 439                      | 7 203  |        |        | 7 188                                                                             | 4 959  |        |     |

| TT | Tên đường phố                              | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |     |     |
|----|--------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|-----|-----|-----------------------------|--------|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|-----|
|    |                                            | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                                                                               | VT2    | VT3 | VT4 |
| 2  | Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn) |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                            | 21,5m      |     | 57 220    | 35 476 |     |     | 19 409                      | 13 586 |     |     | 15 830                                                                            | 11 081 |     |     |
|    |                                            | 20m        |     | 55 639    | 34 496 |     |     | 18 873                      | 13 210 |     |     | 15 393                                                                            | 10 775 |     |     |
|    |                                            | 13,5m      |     | 52 198    | 33 407 |     |     | 17 686                      | 11 319 |     |     | 12 558                                                                            | 8 916  |     |     |
|    |                                            | 12m        |     | 50 617    | 32 395 |     |     | 17 150                      | 10 976 |     |     | 12 367                                                                            | 8 781  |     |     |
|    |                                            | 6m         |     | 44 015    | 28 610 |     |     | 14 930                      | 10 600 |     |     | 12 177                                                                            | 8 646  |     |     |
| 3  | Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)    |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                            | 21,5m      |     | 57 220    | 35 476 |     |     | 19 409                      | 13 586 |     |     | 15 830                                                                            | 11 081 |     |     |
|    |                                            | 20m        |     | 55 639    | 34 496 |     |     | 18 873                      | 13 210 |     |     | 15 393                                                                            | 10 775 |     |     |
|    |                                            | 13,5m      |     | 50 617    | 32 395 |     |     | 17 150                      | 12 005 |     |     | 13 785                                                                            | 9 710  |     |     |
|    |                                            | 7m         |     | 44 015    | 28 610 |     |     | 14 930                      | 10 600 |     |     | 12 177                                                                            | 8 646  |     |     |
| 4  | Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)    |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                            | 21,5m      |     | 57 220    | 35 476 |     |     | 19 409                      | 13 586 |     |     | 15 830                                                                            | 11 081 |     |     |
|    |                                            | 11,5m      |     | 50 617    | 32 395 |     |     | 17 150                      | 10 976 |     |     | 12 177                                                                            | 8 646  |     |     |
|    |                                            | 10,5m      |     | 44 749    | 29 087 |     |     | 15 162                      | 9 855  |     |     | 10 782                                                                            | 7 763  |     |     |

| TT | Tên đường phố                      | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |     |     |
|----|------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|-----|-----|-----------------------------|--------|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|-----|
|    |                                    | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                                                                               | VT2    | VT3 | VT4 |
| 5  | Khu nhà ở và Công trình công cộng  |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                    | 21,5m      |     | 70 424    | 40 846 |     |     | 23 861                      | 14 109 |     |     | 17 048                                                                            | 11 507 |     |     |
|    |                                    | 15,5m      |     | 57 220    | 35 476 |     |     | 19 409                      | 13 586 |     |     | 15 830                                                                            | 11 081 |     |     |
|    |                                    | 8,5m       |     | 48 417    | 30 987 |     |     | 16 405                      | 10 499 |     |     | 11 381                                                                            | 7 853  |     |     |
|    |                                    | 5,5m       |     | 46 949    | 30 517 |     |     | 15 908                      | 10 340 |     |     | 11 159                                                                            | 7 700  |     |     |
| 6  | Khu đô thị thành phố giao lưu      |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                    | 50m        |     | 106 370   | 59 567 |     |     | 36 041                      | 20 183 |     |     | 25 156                                                                            | 14 975 |     |     |
|    |                                    | 40m        |     | 95 366    | 53 405 |     |     | 32 312                      | 18 095 |     |     | 22 761                                                                            | 13 896 |     |     |
|    |                                    | 30m        |     | 80 694    | 45 996 |     |     | 27 341                      | 15 584 |     |     | 19 167                                                                            | 12 219 |     |     |
|    |                                    | 21,5m      |     | 77 026    | 43 905 |     |     | 26 098                      | 14 876 |     |     | 17 968                                                                            | 11 950 |     |     |
|    |                                    | 20m        |     | 75 445    | 43 004 |     |     | 25 563                      | 14 571 |     |     | 17 599                                                                            | 11 680 |     |     |
|    |                                    | 17,5m      |     | 74 307    | 42 355 |     |     | 25 177                      | 14 398 |     |     | 17 334                                                                            | 11 598 |     |     |
|    |                                    | 15,5m      |     | 73 358    | 41 814 |     |     | 24 856                      | 14 215 |     |     | 17 112                                                                            | 11 594 |     |     |
|    |                                    | 12m        |     | 71 373    | 41 396 |     |     | 24 183                      | 14 170 |     |     | 17 059                                                                            | 11 518 |     |     |
|    |                                    | 11,5m      |     | 70 424    | 40 846 |     |     | 23 861                      | 14 109 |     |     | 17 048                                                                            | 11 507 |     |     |
|    |                                    | 7,5m       |     | 66 756    | 39 386 |     |     | 22 619                      | 13 605 |     |     | 16 160                                                                            | 11 096 |     |     |
| 7  | Khu đô thị mới Cổ Nhuế - Xuân Đình |            |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                                    | 36,5m      |     | 95 366    | 53 405 |     |     | 32 312                      | 18 095 |     |     | 22 761                                                                            | 13 896 |     |     |
|    |                                    | 30m        |     | 80 694    | 45 996 |     |     | 27 341                      | 15 584 |     |     | 19 167                                                                            | 12 219 |     |     |
|    |                                    | 21,5m      |     | 77 026    | 43 905 |     |     | 26 098                      | 14 876 |     |     | 17 968                                                                            | 11 984 |     |     |

| TT | Tên đường phố               | Đoạn đường    |     | Giá đất ở |        |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |        |     |     |
|----|-----------------------------|---------------|-----|-----------|--------|-----|-----|-----------------------------|--------|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|-----|
|    |                             | Từ            | Đến | VT1       | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2    | VT3 | VT4 | VT1                                                                               | VT2    | VT3 | VT4 |
|    |                             | 13,5m         |     | 71 891    | 41 697 |     |     | 24 358                      | 14 403 |     |     | 17 403                                                                            | 11 748 |     |     |
|    |                             | 11,5m         |     | 70 424    | 40 846 |     |     | 23 861                      | 14 109 |     |     | 17 048                                                                            | 11 507 |     |     |
|    |                             | 5,5m          |     | 66 756    | 39 386 |     |     | 22 619                      | 13 605 |     |     | 16 160                                                                            | 11 096 |     |     |
| 8  | Khu đấu giá 3ha             |               |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                             | 17,5m         |     | 38 374    | 26 094 |     |     | 13 016                      | 8 981  |     |     | 10 617                                                                            | 7 325  |     |     |
|    |                             | 15,5m         |     | 35 212    | 23 944 |     |     | 11 944                      | 8 241  |     |     | 9 742                                                                             | 6 721  |     |     |
|    |                             | 13,5m         |     | 30 811    | 21 259 |     |     | 10 439                      | 7 203  |     |     | 7 188                                                                             | 4 959  |     |     |
|    |                             | 11,5m         |     | 29 343    | 20 247 |     |     | 9 942                       | 6 860  |     |     | 6 789                                                                             | 4 752  |     |     |
| 9  | Mỹ Đình I                   |               |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                             | 12,0m - 17,5m |     | 88 030    | 50 177 |     |     | 29 827                      | 17 001 |     |     | 20 365                                                                            | 12 818 |     |     |
|    |                             | 7,0m          |     | 60 154    | 36 694 |     |     | 20 382                      | 12 433 |     |     | 14 376                                                                            | 9 990  |     |     |
| 10 | Khu đô thị Mỹ Đình II       |               |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                             | 12,0m         |     | 88 030    | 50 177 |     |     | 29 827                      | 17 001 |     |     | 20 365                                                                            | 12 818 |     |     |
|    |                             | 7,0m          |     | 60 154    | 36 694 |     |     | 20 382                      | 12 433 |     |     | 14 376                                                                            | 9 990  |     |     |
| 11 | Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì |               |     |           |        |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                             | 20,0m -30m    |     | 102 702   | 57 513 |     |     | 34 798                      | 19 487 |     |     | 23 959                                                                            | 14 376 |     |     |
|    |                             | 11,0m         |     | 88 030    | 50 177 |     |     | 29 827                      | 17 001 |     |     | 20 365                                                                            | 12 818 |     |     |
| 12 | Khu đô thị Mễ Trì Hạ        |               |     | 0         | 0      |     |     |                             |        |     |     |                                                                                   |        |     |     |
|    |                             | 13,0m         |     | 88 030    | 50 177 |     |     | 29 827                      | 17 001 |     |     | 20 365                                                                            | 12 818 |     |     |
|    |                             | 10,0m         |     | 80 694    | 45 996 |     |     | 27 341                      | 15 584 |     |     | 19 167                                                                            | 12 219 |     |     |